

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất**  
**huyện Yên Dũng năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của: UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 279/TTr-UBND ngày 15/11/2024; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 585/TTr-STNMT ngày 27/11/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Dũng, như sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Dũng theo các Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Phụ lục 01. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Yên Dũng (trên địa bàn các xã: Cảnh Thụy, Tiên Phong, Yên Lư, Hương Gián); Phụ lục 02. Bổ sung diện tích thu hồi đất của 06 dự án (thu hồi đất nông nghiệp công ích, đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang do UBND cấp xã quản lý); Phụ lục 03. Bổ sung diện tích thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn huyện Yên Dũng (tại các xã: Cảnh Thụy, Tiên Phong, Yên Lư, Hương Gián).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Dũng, tỷ lệ 1/25.000.

*(Hồ sơ lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường)*

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Dũng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 26/4/2024; trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định này thực hiện đăng tải toàn bộ hồ sơ, nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên trang thông tin điện tử của Sở;

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Yên Dũng đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

2. UBND huyện Yên Dũng:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Dũng;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Dũng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 26/4/2024; hoàn thành việc đăng tải toàn bộ hồ sơ, nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Dũng đã được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Dũng theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quản lý đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

d) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã;

e) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất 2024 huyện Yên Dũng và các nội dung không điều chỉnh, bổ sung tại quyết định này được giữ nguyên theo hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Dũng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 26/4/2024.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Yên Dũng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Q. Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu hồ sơ);
- HĐND, UBND huyện Yên Dũng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KTN;
- + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TNSN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Thế Tuấn**

**Phụ lục điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Dũng**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

**Phụ lục 01: Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Yên Dũng (trên địa bàn các xã: Cảnh Thụy, Tiên Phong, Yên Lư, Hương Gián)**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích	Trên địa bàn các xã			
				Xã Cảnh Thụy	Xã Hương Gián	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(7)	(11)	(18)	(22)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>1.415,38</b>	<b>65,84</b>	<b>125,84</b>	<b>321,47</b>	<b>224,65</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.362,13</b>	<b>64,40</b>	<b>124,02</b>	<b>313,58</b>	<b>203,93</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.112,10	57,51	109,55	236,29	171,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.092,85	57,51	109,55	236,29	171,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,69	0,00	3,82	0,26	3,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	208,76	6,89	10,25	77,03	9,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,58	-	0,40	-	19,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>53,26</b>	<b>1,44</b>	<b>1,82</b>	<b>7,89</b>	<b>20,72</b>
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,63	0,84	1,39	3,92	19,42
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	12,44	0,24	0,02	0,65	8,88
-	Đất thủy lợi	DTL	14,10	0,60	0,00	0,61	9,34
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,17	-	0,77	2,52	1,20

**Phụ lục 02: Bổ sung diện tích thu hồi đất của 06 dự án (thu hồi đất nông nghiệp công ích, đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang do UBND cấp xã quản lý)**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Văn bản pháp lý, hồ sơ liên quan đến dự án	Danh mục CT, DA thuộc Điều chỉnh QHSDD đến 2030	Vị trí trên bản đồ kế hoạch 2024	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất (ha)					
						LUC					Đất khác
1	Cơ sở kinh doanh tôn, ống hộp cơ khí, nhôm, inox	TMD	0,24		0,02		0,02	Xã Cảnh Thụy	Nghị quyết số 76/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2023	10.1	8
2	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu loại II	DNL	0,20		0,035	0,019	0,016	Xã Cảnh Thụy	QĐ 160/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang v/v điều chỉnh CTĐT	10.1	CT-8.5
3	Mở rộng sân golf và dịch vụ Yên Dũng	DTT	100,00		3,45		3,45	Xã Yên Lư	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 17/7/2012 về việc chấp thuận CTĐT	14.1	CT-11.5
4	Xây dựng nhà máy sản xuất bê tông Đức Trí	SKC	1,00		0,172	0,154	0,018	Xã Hương Gián	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND tỉnh ngày 04/10/2022	7.20	CT-18.1
5	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Yên Dũng	TMD	1,00		0,025		0,025	Xã Tiên Phong	Quyết định 856/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh v/v Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án	5.30	CT-21.4
6	Bệnh viện y học cổ truyền tại xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang	DYT	0,65		0,23		0,23	Tiên Phong	Nghị quyết số 76/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2023	12.5	8

**Phụ lục 03: Bổ sung diện tích thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn huyện Yên Dũng (tại các xã: Cảnh Thụy, Tiên Phong, Yên Lư, Hương Gián)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Trên địa bàn các xã			
				Xã Cảnh Thụy	Xã Hương Gián	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(7)	(11)	(18)	(22)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>3,93</b>	<b>0,06</b>	<b>0,17</b>	<b>0,25</b>	<b>3,45</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1,90</b>	<b>0,02</b>	<b>0,15</b>		<b>1,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,17	0,02	0,15		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,17	0,02	0,15		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,22				1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,14				0,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,37				0,37
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,03</b>	<b>0,04</b>	<b>0,02</b>	<b>0,25</b>	<b>1,72</b>
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,03	0,04	0,02	0,25	1,72
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1,08	0,04	0,02	0,15	0,88
-	Đất thủy lợi	DTL	0,95			0,11	0,84
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,003				0,003